



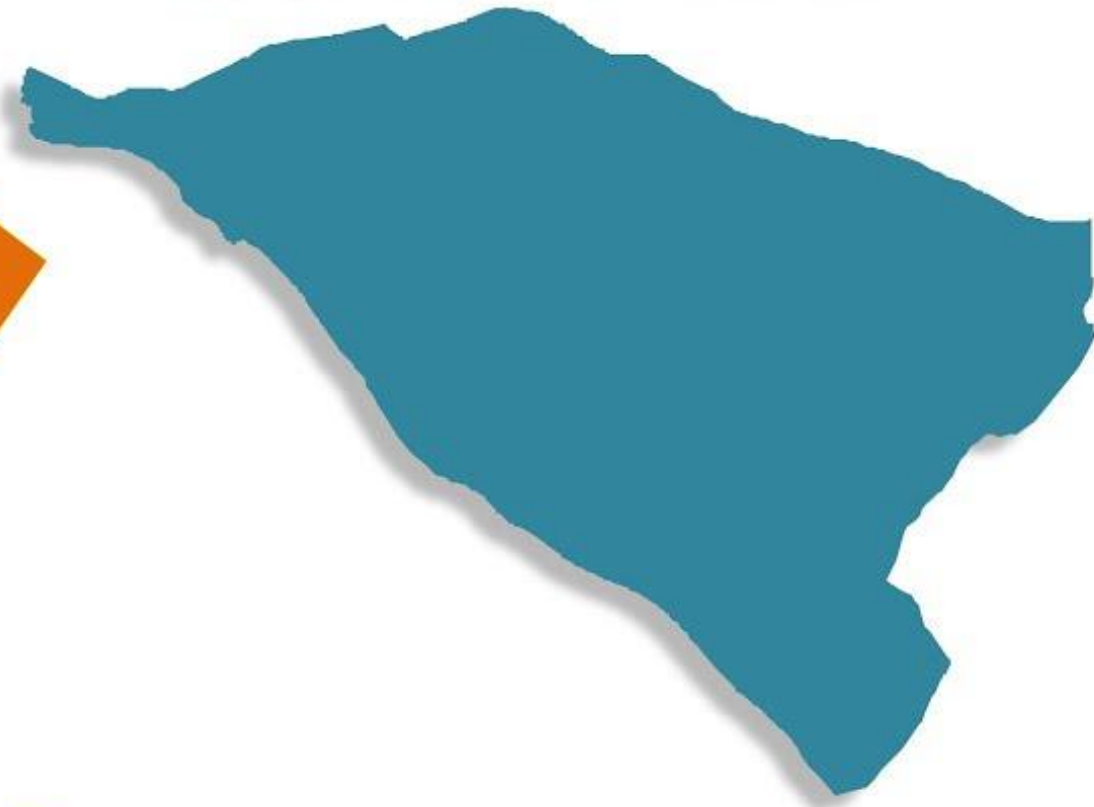
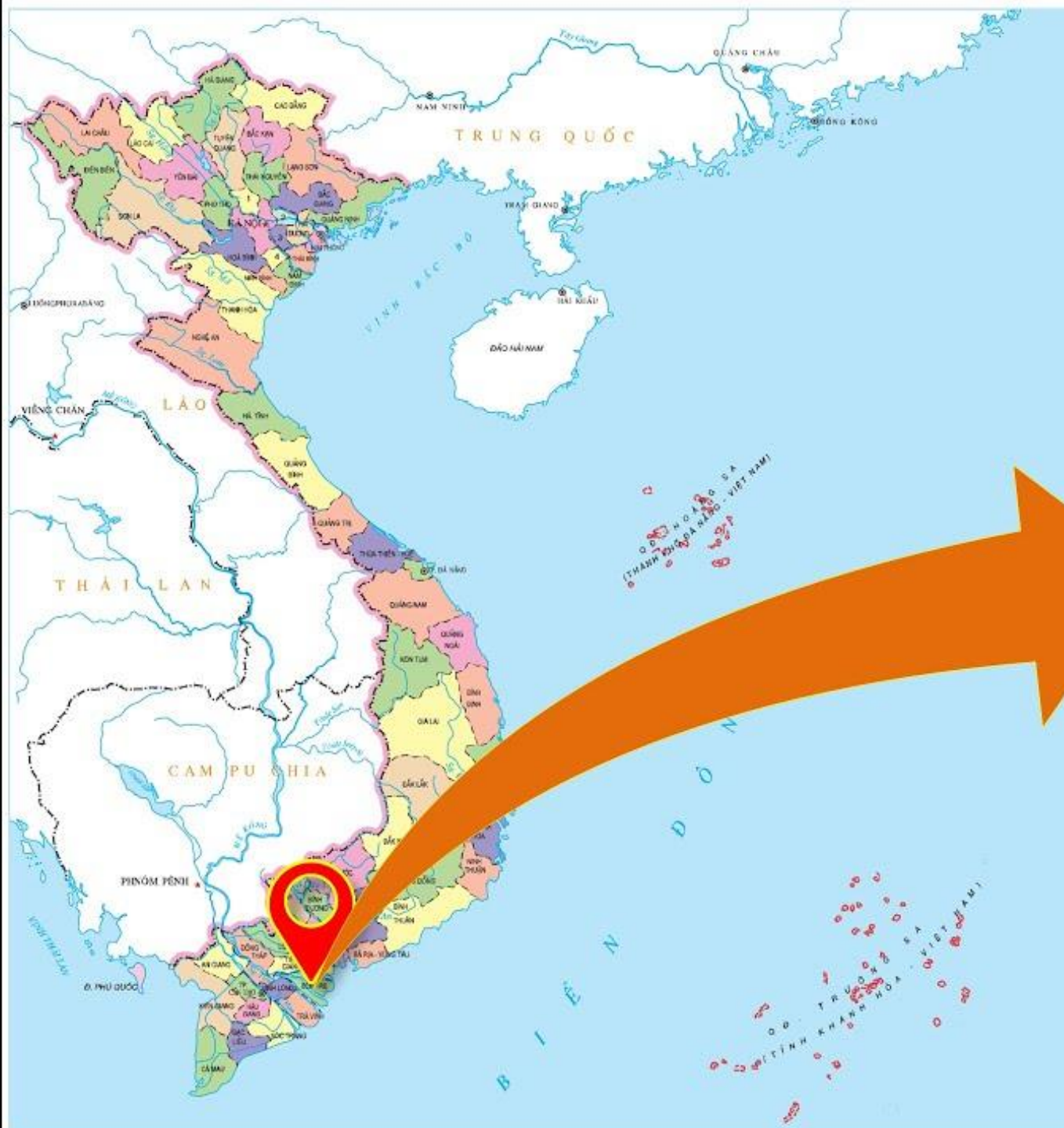
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG  
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TỌA ĐÀM TRỰC TUYẾN  
CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CÔNG NGHỆ SỐ  
ĐỘNG LỰC CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG  
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG  
CẦN THƠ, NGÀY 16 THÁNG 12 NĂM 2022

# NHU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TỈNH BẾN TRE

*Võ Văn Bé Hai*  
*Sở Giáo dục và Đào tạo Bến Tre*

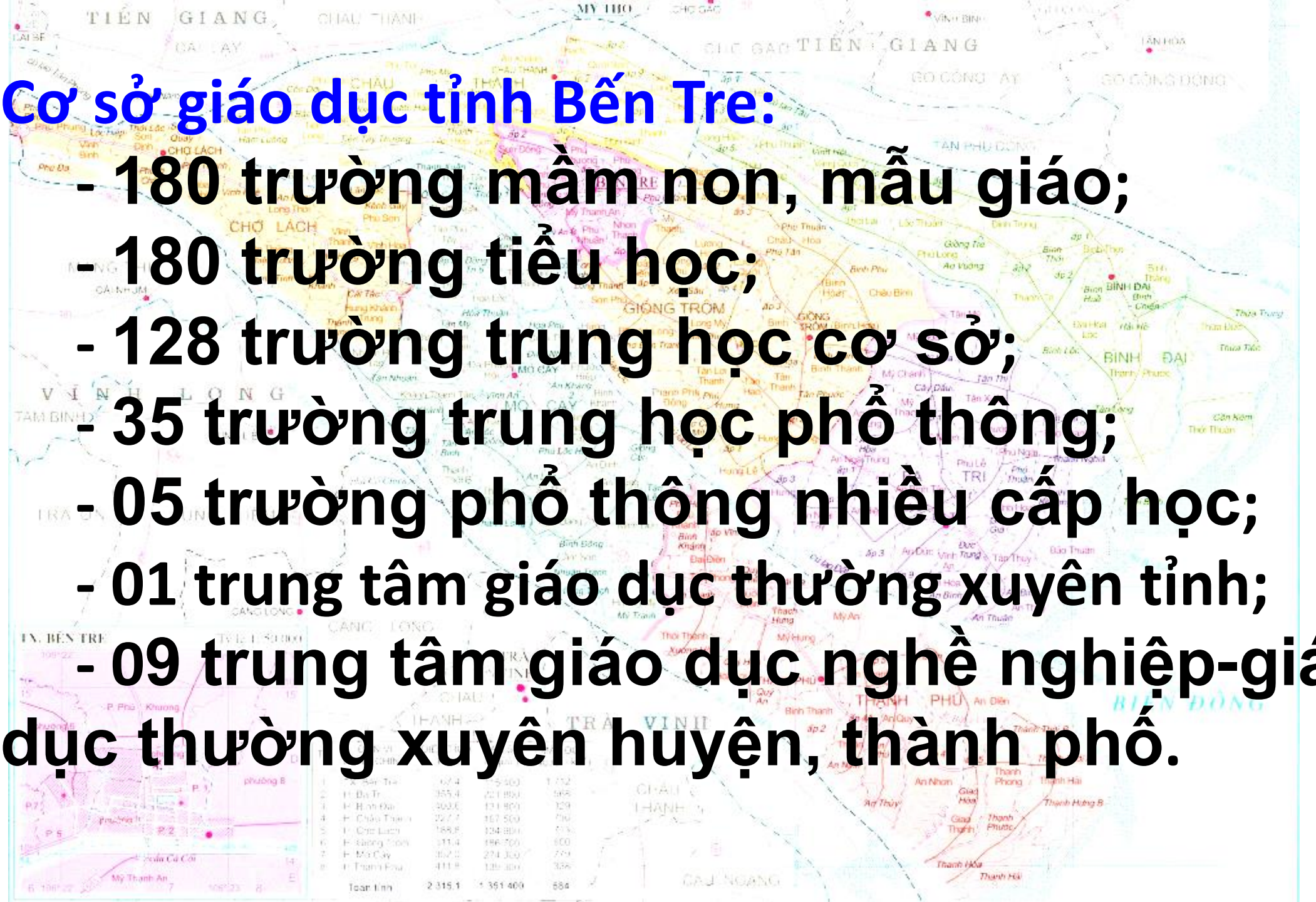
# TỈNH BẾN TRE



2.394,8km<sup>2</sup>

## Cơ sở giáo dục tỉnh Bến Tre:

- 180 trường mầm non, mẫu giáo;
- 180 trường tiểu học;
- 128 trường trung học cơ sở;
- 35 trường trung học phổ thông;
- 05 trường phổ thông nhiều cấp học;
- 01 trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh;
- 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên huyện, thành phố.




STT	Tên đơn vị	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Số dân (tổng)	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
1	H. Sơn Trà	62,4	5.500	1.702
2	H. Ba Tr	355,4	221.890	625
3	H. Bình Đại	303,6	171.900	566
4	H. Châu Thành	297,7	167.500	563
5	H. Chợ Lách	188,8	124.800	662
6	H. Giồng Trôm	311,4	196.700	632
7	H. Mỏ Cày	367,0	274.300	747
8	H. Thới Bình	411,8	139.300	338
Tổng tỉnh		2.315,1	1.391.400	600



- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 06 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.*

- Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Tỉnh ủy Bến Tre *về chuyển đổi số tỉnh Bến Tre đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030.*

- Kế hoạch số 2889/KH-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Bến Tre *về Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong quản lý và trong dạy học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025.*



**- Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng năm 2030”**

**- Kế hoạch số 1388/KH-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Bến Tre về việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030**

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km <sup>2</sup> )	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km <sup>2</sup> )
1	H. Ba Tr	62,4	115.400	1.832
2	H. Bình Đại	355,4	221.890	624
3	H. Bình Định	303,6	171.900	566
4	H. Châu Thành	297,7	167.500	563
5	H. Chợ Lách	188,8	124.800	662
6	H. Giồng Trôm	311,4	186.700	599
7	H. Mỏ Cày	367,0	274.300	747
8	H. Thạnh Phú	411,8	135.300	328
Tổng tỉnh		2.315,1	1.351.400	584



- Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2022, Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số về Kế hoạch hoạt động của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số năm 2022.

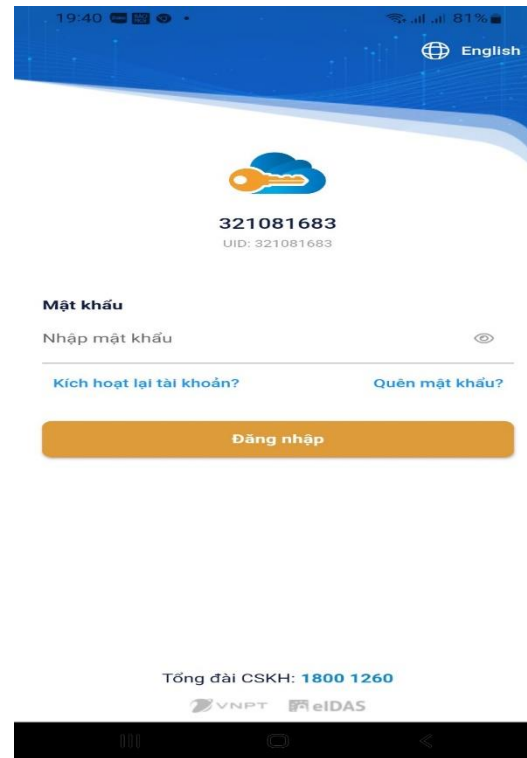
- Kế hoạch số 3710/KH-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Bến Tre về việc triển khai ứng dụng Nền tảng dạy học trực tuyến tới 100% các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km <sup>2</sup> )	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km <sup>2</sup> )
1	H. Ba Tr	62,4	115.400	1.722
2	H. Bình Đại	355,4	221.890	625
3	H. Bình Định	303,6	171.900	567
4	H. Châu Thành	292,7	167.500	573
5	H. Chợ Lách	188,8	124.800	663
6	H. Hương Tràm	111,4	186.700	1.676
7	H. Mỏ Cày	367,0	274.300	748
8	H. Thạnh Phú	411,8	135.300	329
Tổng tỉnh		2.315,1	1.351.400	584

**NĂM 2021**  
**7.503.880.156 đồng**



**Trung tâm điều hành giáo dục thông minh (IOC ngành giáo dục)**



**Chữ ký số cán bộ, giáo viên để ký học bạ, sổ điểm điện tử**



**Thư viện số**

Xây dựng CSDL ngành, hỗ trợ xác thực người dùng đăng nhập SSO

Kho tài nguyên dạy học, ngân hàng đề kiểm tra

Nâng cấp Hệ thống công thông tin điện tử, điểm vào duy nhất cho người dùng kết nối đến các hệ thống

Hệ thống quản lý, xác thực văn bằng chứng chỉ

Hệ thống hỗ trợ tổ chức các kỳ thi tuyển sinh 10, thi học sinh giỏi các cấp

Các lớp tập huấn, đào tạo STEM, Video dạy học, thí nghiệm ảo, kỹ năng CNTT cho giáo viên và học sinh

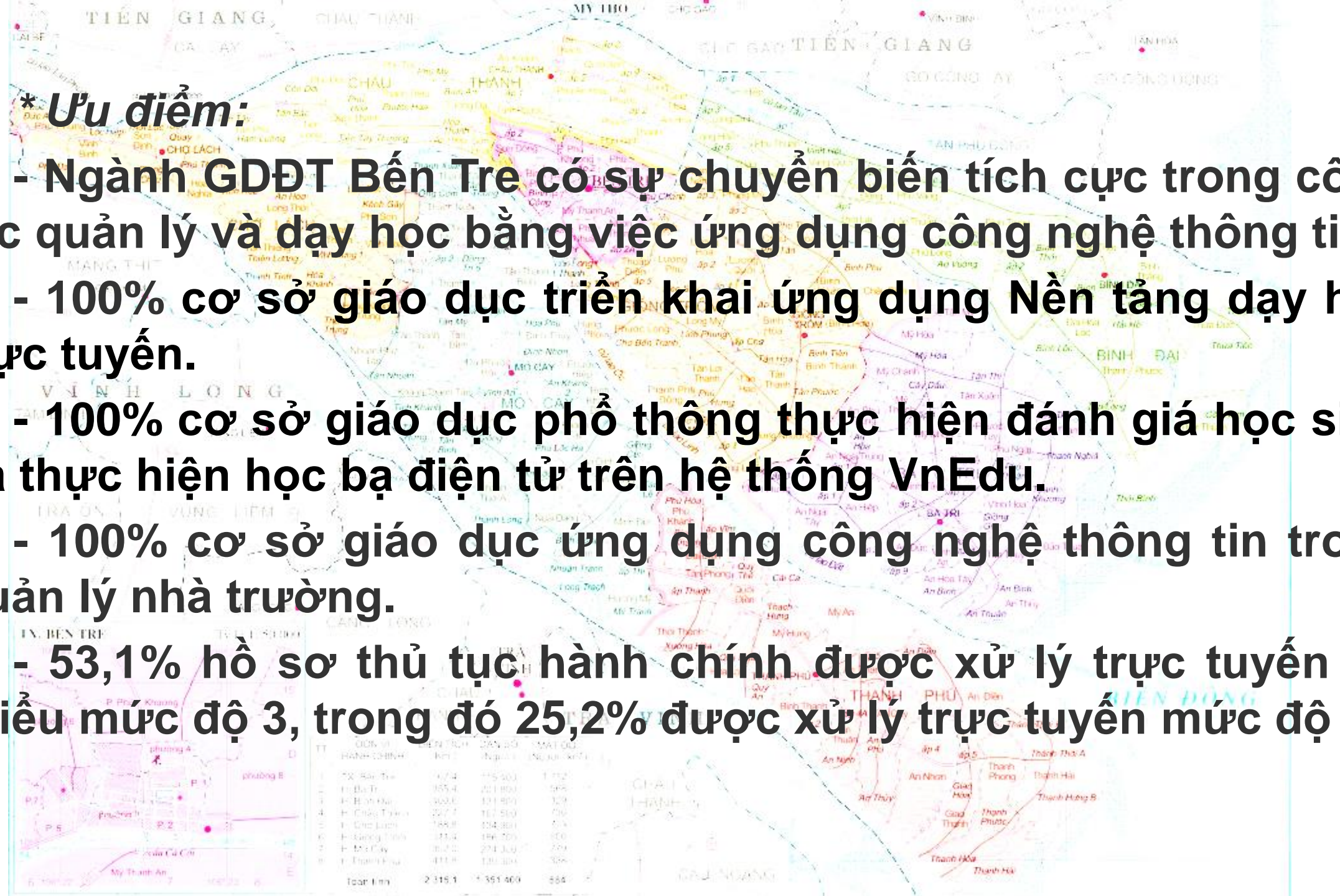
**NĂM 2022**

**19.767.510.292 đồng**



**\* Ưu điểm:**

- Ngành GDĐT Bến Tre có sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý và dạy học bằng việc ứng dụng công nghệ thông tin.
- 100% cơ sở giáo dục triển khai ứng dụng Nền tảng dạy học trực tuyến.
- 100% cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện đánh giá học sinh và thực hiện học bạ điện tử trên hệ thống VnEdu.
- 100% cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà trường.
- 53,1% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến tối thiểu mức độ 3, trong đó 25,2% được xử lý trực tuyến mức độ 4.

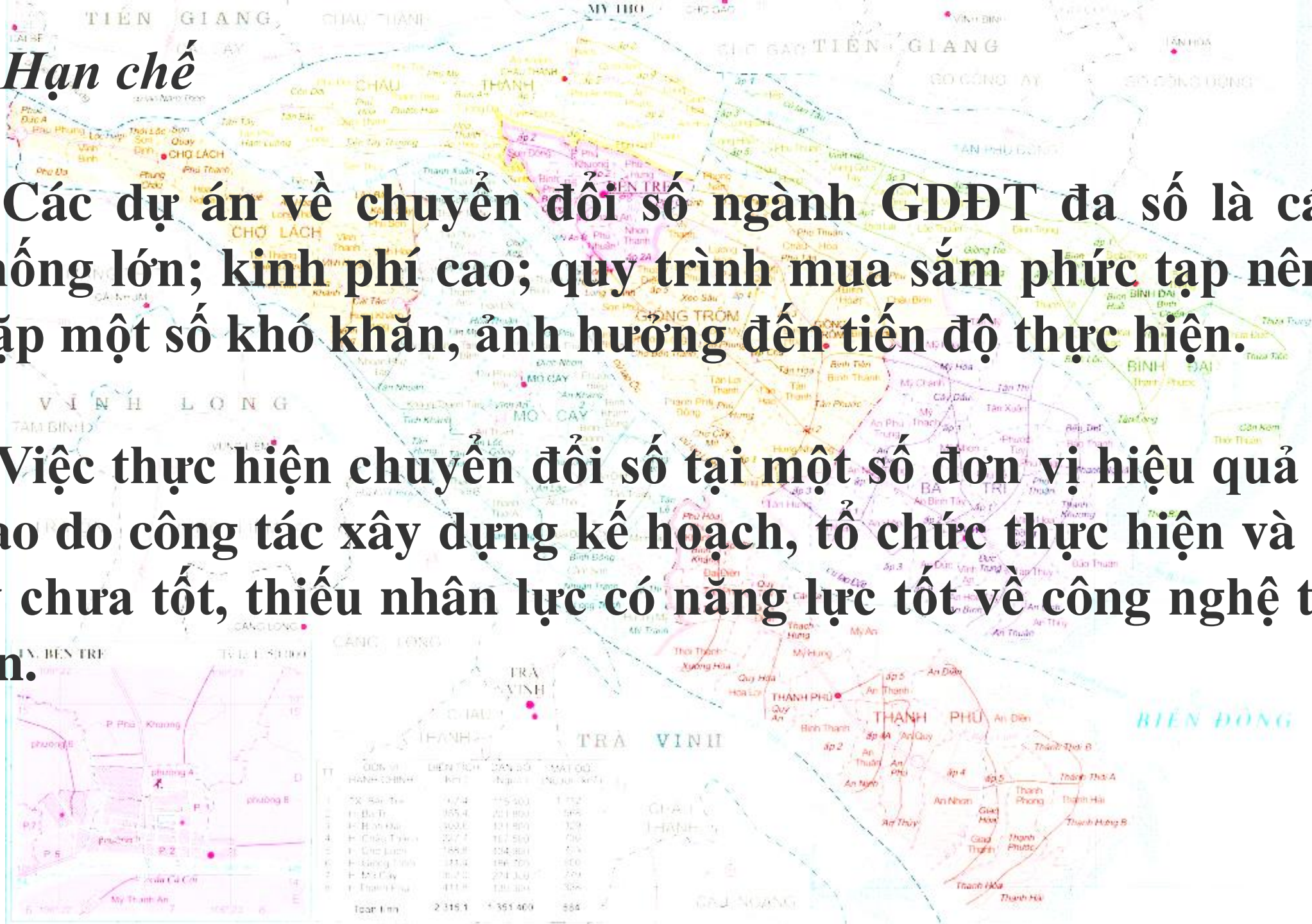


TT	CƠ SỞ GIÁO DỤC	DIỆN TÍCH (km <sup>2</sup> )	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người/km <sup>2</sup> )
1	TX Bến Tre	4.74	115.503	1.782
2	H. Bình Đại	355.4	201.809	568
3	H. Châu Thành	303.6	191.809	329
4	H. Chợ Lách	297.7	167.569	296
5	H. Giồng Trôm	788.8	124.881	157
6	H. Mỹ Xuyên	1.114	186.705	168
7	H. Thạnh Phú	187.0	294.330	799
8	T. Thạnh Phú	411.8	130.304	319
Tổng cộng		2.315.1	1.351.469	584

## \* Hạn chế

- Các dự án về chuyển đổi số ngành GDĐT đa số là các hệ thống lớn; kinh phí cao; quy trình mua sắm phức tạp nên còn gặp một số khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

- Việc thực hiện chuyển đổi số tại một số đơn vị hiệu quả chưa cao do công tác xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý chưa tốt, thiếu nhân lực có năng lực tốt về công nghệ thông tin.



**NĂM 2023**

**16.300.000.000 đồng**

- Phần mềm trên điện thoại, máy tính bảng hỗ trợ học sinh, phụ huynh có thể tra cứu các thông tin, kết nối với nhà trường; thực hiện đăng ký và được giải quyết các dịch vụ công trong giáo dục...

- Hệ thống phần mềm Quản lý công tác thi đua khen thưởng, quản lý chấm điểm, đánh giá công tác chuyển đổi số; hỗ trợ đăng ký đánh giá ngoài và thực hiện đánh giá ngoài ...

→ **Xây dựng Phòng Giáo dục điện tử, Sở Giáo dục điện tử**

STT	TÊN QUẬN/THỊ XÃ	DIỆN TÍCH (km <sup>2</sup> )	DÂN SỐ (nghìn người)	MẬT ĐỘ (người/km <sup>2</sup> )
1	H. Bình Hòa	362,1	131.950	364
2	H. Châu Thành	227,7	167.550	736
3	H. Chợ Lách	188,8	134.880	715
4	H. Hương Trà	111,4	196.700	1764
5	H. Mỹ Xuyên	202,2	274.330	1357
6	H. Tân Phú	411,9	130.300	316
Tổng cộng		2.315,1	1.351.400	584

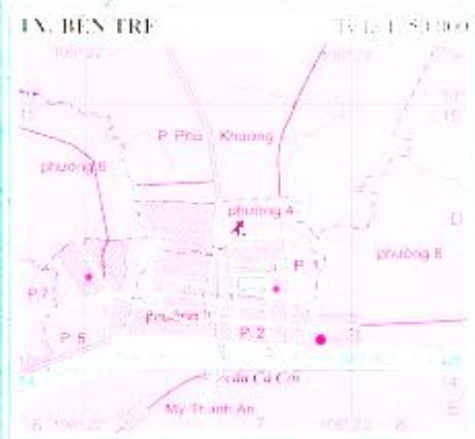
**NĂM 2024**

**Xem xét thử nghiệm, triển khai các giải pháp ứng dụng AI trong giáo dục.**





**Xin chân thành cảm ơn sự quan tâm theo dõi của quý đại biểu.**



TT	QUẬN/Huyện/Thị trấn	DIỆN TÍCH (km <sup>2</sup> )	DÂN SỐ (ng.đ.đ.)	MẬT ĐỘ (ng.đ./km <sup>2</sup> )
1	Thị trấn Bến Tre	147,4	115.500	1.112
2	Huyện Bình Đại	355,4	201.800	568
3	Huyện Chơ Lách	362,0	131.800	329
4	Huyện Giồng Trôm	227,7	112.500	490
5	Huyện Bình Định	188,8	124.800	613
6	Huyện Trà Vinh	311,4	198.700	600
7	Huyện Mỹ Xuyên	362,2	274.300	709
8	Huyện Thạnh Phú	411,8	130.300	306
Tổng cộng		2.315,1	1.351.400	584